**ĐẶC TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH**

**QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG QUÁT**

**PHẦN 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. **Thông tin chung**

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngành:** | Quản trị kinh doanh |
| **Mã ngành:** | 7340101 |
| **Chuyên ngành:** | Quản trị kinh doanh tổng quát (General Business Administration) |
| **Mã chuyên ngành:** | 734010101 |
| **Trình độ đào tạo:** | Đại học |
| **Bằng cấp:** | Cử nhân  |
| **Loại hình đào tạo:** | Chính quy |
| **Thời gian đào tạo:** | 4 năm |
| **Số tín chỉ:** | **134** tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng) |
| **Website:** | <https://due.udn.vn/en-us/businessadministration> |
| **Facebook:** | <https://www.facebook.com/QTKD.KTDN?fref=ts> |

1. **Giới thiệu chương trình đào tạo**

Chương trình đại học Ngành Quản trị kinh doanh Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng quát được thành lập năm 1992 với mục đích trang bị cho người học kiến ​​thức và kỹ năng để hiểu và tham gia vào thế giới kinh doanh & quản trị hiện đại.

Chương trình này được áp dụng bằng hệ thống đào tạo tín chỉ với 134 tín chỉ bao gồm các khối kiến thức đại cương, khối kiến thức ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Chương trình giảng dạy được thiết kế theo một lộ trình linh hoạt cho phép sinh viên tự lên kế hoạch học tập và hoàn thành chương trình từ 3 đến 6 năm.

Bằng Cử nhân Ngành Quản trị kinh doanh Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng quát đảm bảo cho người học đạt được một nền tảng vững chắc để họ có thể ra trường làm việc ở các vị trí nhà quản trị chức năng và nắm bắt được cơ hội thăng tiến đến vị trí quản trị cấp cao trong môi trường kinh doanh biến động nhanh chóng. Người đạt được bằng đại học chương trình này cũng đảm bảo có khả năng cần thiết cho mục tiêu khởi nghiệp và quản trị để phát triển bền vững doanh nghiệp mà họ đã tạo lập.

Chương trình đào tạo của chúng tôi nổi bật về tính cập nhật kiến thức hiện đại đối với các chức năng mà các nhà quản trị khác nhau thực hiện trong tiến trình quản trị. Thành công của chương trình đào tạo có được còn nhờ từ các hoạt động ngoại khóa hấp dẫn để sinh viên thích nghi với môi trường kinh doanh biến động nhanh chóng. Ngoài ra, sinh viên ngành quản trị có những cơ hội lớn nhận được học bổng học trao đổi tới học tập tại các quốc gia phát triển như Anh, Đức, Tây Ban Nha, Ireland ....

**PHẦN 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. **Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo**

- Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

- Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Quyết định số 1284/QĐ-ĐHKT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kinh tế;

- Quyết định số 244/QĐ-ĐHKT ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

1. **Mục tiêu chương trình**

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng quát trang bị cho sinh viên những năng lực cần thiết để tham gia vào thế giới kinh doanh và quản trị hiện đại. Chương trình được thiết kế đạt được mục tiêu sau:

- Có kiến thức, kĩ năng cơ bản của một nhà quản trị liên quan đến Hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra (PO1).

- Có năng lực ra quyết định, triển khai và kiểm soát các kế hoạch trong các lĩnh vực chức năng: sản xuất, chất lượng, marketing, nhân sự, tài chính... của một doanh nghiệp từ cấp tác nghiệp đến cấp chiến lược một cách hữu hiệu và hiệu quả (PO2).

- Có năng lực khởi nghiệp và điều hành một doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các lĩnh vực khác nhau (PO3).

- Thông hiểu về chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội trong kinh doanh trong kỷ nguyên số hoá và toàn cầu hoá (PLO4).

1. **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)**

Sinh viên Ngành Quản trị kinh doanh Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng quát khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã CĐR** | **Nội dung chuẩn đầu ra** |
| **PLO1** | Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh và quản trị.  |
| **PLO2** | **Nhận diện** được chiến lược kinh doanh và sự đóng góp của các chiến lược chức năng vào việc thực thi chiến lược kinh doanh của một tổ chức |
| **PLO3** | **Phân tích** được **sự tích hợp** của các chức năng quản trị cơ bản, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp và vai trò của lãnh đạo trong việc tạo dựng văn hoá tổ chức và thực thi chiến lược |
| **PLO4** | **Thực thi** được các quyết định cơ bản trong quản trị doanh nghiệp, như quyết định về sản xuất, chất lượng, tài chính, nhân sự, marketing… **.** |
| **PLO5** | **Nhận diện** được cơ hội kinh doanh và **Tạo lập** được kế hoạch kinh doanh và dự án khởi nghiệp |
| **PLO6** | Giao tiếp hiệu quả (nói và viết) trong việc thương lượng, đàm phán và giải quyết các vấn đề quản trị kinh doanh. |
| **PLO7** | Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh (nói và viết) trong môi trường kinh doanh toàn cầu hóa |
| **PLO8** | Ứng dụng được các kĩ thuật của CMCN lần thứ 4 trong quản lý, điều hành doanh nghiệp. |
| **PLO9** | Tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức và thực thi trách nhiệm xã hội trong kinh doanh |

1. **Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học**
	1. ***Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | **Kỹ năng** | **Mức tự chủ và trách nhiệm** |
| - **KT1:** Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.- **KT2**: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.- **KT3**: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.- **KT4**: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.- **KT5**: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. | - **KN1**: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.- **KN2**: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.- **KN3**: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.- **KN4**: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.- **KN5**: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.- **KN6**: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. | -**TCTN1**: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.- **TCTN2**:Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.- **TCTN3**:Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.- **TCTN4**:Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. |

* 1. ***Đối sánh CĐR của chương trình đào tạo với CĐR theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học***

CTĐT chuyên ngành quản trị kinh doanh tổng quát hiện nay được thiết kế đảm bảo tương thích CĐR của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam, biếu thị ở bảng 1:

*Bảng 1: Sự tương thích giữa CĐR của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **KT1** | **KT2** | **KT3** | **KT4** | **KT5** | **KN1** | **KN2** | **KN3** | **KN4** | **KN5** | **KN6** | **TCTN1** | **TCTN2** | **TCTN3** | **TCTN4** |
| **PLO1** | X  |  X |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **PLO2** |   |   |   |   | X  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **PLO3** |   |   |  | X  | X  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **PLO4** |  |  |  | X  | X | X |  |  | X |  |  |  | X |  | X |
| **PLO5** |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **PLO6** |   |   |   |   |   |   | X  |  X |   | X  |   |   |   | X  |   |
| **PLO7** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   | X  |   |   |   |   |
| **PLO8** |   |   | X  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **PLO9** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  X |   |   |   |

* 1. ***Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | Chương trình 1 | Chương trình 2 | Chương trình 3 | Chương trình 4 | Chương trình 5 | Chương trình 6 | Chương trình 7 | Chương trình 8 | Chương trình 9 | Chương trình 10 |
| 1 | MGT3001 | Quản trị chiến lược | X | X | X | X | X |   | X |   | X | X |
| 2 | MGT3002 | Quản trị chuỗi cung ứng | X |   |   |   |   | X |   | C | X |   |
| 3 | MGT3004 | Quản trị dự án | X | X |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 4 | MGT3003 | Quản trị sản xuất |   |   | X |   | X | X | X |   |   | X |
| 5 | FIN3006 | Quản trị tài chính | C |   | X |   | X |   | X |   |   | X |
| 6 | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh | X |   | X | X | X | X | X | C | C |   |
| 7 | MGT3014 | Quản trị chất lượng | X |   |   |   |   | X |   |   |   |   |
| 8 | HRM3001 | Quản trị nguồn nhân lực | X | X | X | X | X |   | X |   |   |   |
| 9 | MGT3017 | Quản trị sản xuất nâng cao |   |   | X |   | X | X | X |   |   | X |
| 10 | MGT3016 | Quản trị hiệu suất doanh nghiệp |   |   |   |   |   |   |   | X |   |   |
| 11 | MGT3015 | Ra quyết định quản trị |   |   |   |   |   |   |   | X | X |   |
| 12 | MGT3095 | Đề án kinh doanh | C | C |   |   |   | C |   | C | X |   |
| 13 | MKT3001 | Quản trị Marketing | X |   |   |   |   |   |   |   |   | X |
| 14 | ELC3020 | Nhập môn KHDL trong kinh doanh |   |   |   |   | C |   |   |   | C |   |
| 15 | HRM3002 | Phát triển kỹ năng quản trị | X | C |   |   |   |   | C | C | C |   |
| 16 | MIS3016 | Thanh toán điện tử |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 17 | HRM3005 | Thương lượng | X |   |   |   |   | X |   |   |   |   |
| 18 | MGT3010 | Lý thuyết thiết kế và tổ chức | C |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 19 | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số |   |   |   |   |   |   |   | X |   |   |
| 20 | MGT3024 | Phân tích kinh doanh trong môi trường số | C |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 21 | MGT3018 | Kế hoạch kinh doanh | C | C |   |   |   | C |   |   | C |   |
| 22 | MGT3019 | Quản trị đổi mới | C | C |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 23 | MGT3030 | Văn hóa tổ chức |   |   |   | X | X |   | X |   |   | X |
| 24 | RMD3001 | Phương pháp NCKH | C |   | X |   | X |   |   |   |   |   |

C (Close): Học phần có nội dung gần; X: Học phần có nội dung tương thích

Chương trình 1: Chương trình Quản trị - Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh [(link web)](https://som.ueh.edu.vn/dao-tao/dai-hoc/?nganh=quan-tri-kinh-doanh)

Chương trình 2: Chương trình Quản trị Kinh doanh - Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội [(link web)](https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/daotao/CTDT%20K63/23.%20Ng%C3%A0nh%20Qu%E1%BA%A3n%20tr%E1%BB%8B%20kinh%20doanh_CT%C4%90T%20K63_2021.pdf)

Chương trình 3: Chương trình Business Management - Queen Mary University of London (Anh) [(link web)](https://www.qmul.ac.uk/undergraduate/coursefinder/courses/2021/business-management/)

Chương trình 4: Chương trình Business Administration - University of Canberra (Úc) [(link web)](https://www.canberra.edu.au/course/MGB201/1/2021)

Chương trình 5: Chương trình Business - La Trobe University (Pháp) [(link web)](https://www.latrobe.edu.au/courses/bachelor-of-business)

Chương trình 6: Chương trình Business Administration - University of Technology Sydney (Úc) [(link web)](https://www.uts.edu.au/study/find-a-course/bachelor-business-administration)

Chương trình 7: Chương trình Business Administration - Towson University (Mỹ) [(link web)](https://www.towson.edu/cbe/departments/busadminmajor.html)

Chương trình 8: Chương trình Business Administration - University of Melbourne (Úc) [(link web)](https://study.unimelb.edu.au/find/courses/graduate/master-of-business-administration/)

Chương trình 9: Chương trình Business Management - University of Leeds (Anh) [(link web)](https://business.leeds.ac.uk/courses/i475/business-management-ba)

Chương trình 10: Chương trình Business Administration – National Taiwan University (Đài Loan) [(link web)](https://management.ntu.edu.tw/en/BA/course/bacourse)

1. **Cơ hội nghề nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp Ngành Quản trị kinh doanh Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng quát có thể làm việc trong các tổ chức kinh doanh ở mọi thành phần kinh tế, cơ quan chính quyền và các tổ chức phi lợi nhuận với các nhóm vị trí có thể đảm nhận:

* Chuyên viên kinh doanh: Nhân viên kinh doanh, Trưởng cửa hàng bán lẻ, Giám đốc bán hàng vùng/khu vực
* Chuyên viên phân tích và tư vấn quản trị kinh doanh: Trợ lý phân tích và tổng hợp báo cáo về môi trường kinh doanh; lập kế hoạch tài chính, sản xuất, nhân sự; trợ lý xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh
* Nhà quản trị cấp tác nghiệp ở các bộ phận chức năng khác nhau: Giám sát sản xuất; Quản đốc phân xưởng nhỏ; quản trị viên các phòng marketing, nhân sự, vật tư, chất lượng.
* Nhà quản trị cấp cao: Giám đốc nhà máy; Giám đốc điều hành chi nhánh/khu vực, Giám đốc/Tổng giám đốc doanh nghiệp, tổ chức/tập đoàn.
* Tự thành lập làm chủ doanh nghiệp và điều hành công ty

Tùy thuộc năng lực thực sự của mỗi cá nhân sau khi ra trường mà cử nhân QTKD sẽ đảm nhận vị trí công việc nào. Con đường thăng tiến nghề nghiệp về cơ bản là như sau:

* **Trong thời gian từ 0-4 năm** đầu tiên sau khi tốt nghiệp, cử nhân Quản trị kinh doanh có thể làm tại một vị trí công việc hoặc luân chuyển ở nhiều vị trí công việc về kinh doanh; trợ lý cho các nhà quản trị cấp trung; quản trị viên cấp tác nghiệp thuộc các lĩnh vực chức năng khác nhau và tự khởi sự kinh doanh. Cụ thể, họ có thể là:
	+ *Nhân viên kinh doanh*
	+ *Nhân viên/quản trị viên tác nghiệp ở các bộ phận chức năng: marketing, sản xuất, bán hàng, nhân sự, dự án, chất lượng, cung ứng vật tư*
	+ *Trợ lý trưởng bộ phận kinh doanh*
	+ *Trợ lý dự án*
	+ *Chuyên viên phân tích và tư vấn kinh doanh*
	+ *Chủ doanh nghiệp tư nhân, các cơ sở kinh doanh nhỏ*
* **5-10 năm:** cử nhân Quản trị kinh doanh có thể thăng tiến đến vị trí:
	+ - *Trưởng một đơn vị trực thuộc: trưởng cửa hàng bán lẻ, trưởng chi nhánh, đại diện khu vực*
	+ *Giám đốc điều hành vùng/khu vực*
	+ *Chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ*
* **Sau 10 năm,** với các kiến thức và kỹ năng tích lũy được từ hoạt động quản trị điều hành nhiều chức năng khác nhau và quản lý điều hành tổng quát các đơn vị cấp nhỏ lẻ, đỉnh cao nghề nghiệp của một cử nhân Quản trị kinh doanh là:
	+ *Giám đốc doanh nghiệp*
	+ *Tổng giám đốc tổng công ty/tập đoàn.*
	+ *Chủ một doanh nghiệp phát triển bền vững*
1. **Chuẩn đầu vào**

Người học phải:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương;

- Đáp ứng các tiêu chí khác theo Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế.

1. **Cách tính điểm**

Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành.

1. **Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo (bao gồm chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh, chứng chỉ tin học, hoàn thành học phần giáo dục thể chất);

- Đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

1. **Khung chương trình đào tạo**
	1. ***Cấu trúc chương trình***

**Bảng 2: Các khối kiến thức và tín chỉ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Khối kiến thức** | **Số tín chỉ** |
| **Tổng cộng** | **Trong đó:** |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** |
| 1 | Khối kiến thức đại cương | 46 | 46 | - |
| 2 | Khối kiến thức khối ngành  | 30 | 30 | - |
| 3 | Khối kiến thức ngành và chuyên ngành | 58 | 45 | 13 |
| *3.1* | *Khối kiến thức chung của ngành* | *21* | *15* | *6* |
| *3.2* | *Khối kiến thức chuyên ngành* | *27* | *20* | *7* |
| *3.3* | *Thực tập cuối khóa* | *10* | *10* | *-* |
| **Tổng** | **134** | **121** | **13** |

*Khối kiến thức giáo dục đại cương* cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh như kiến thức về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật…, cũng như những kiến thức cơ bản về kinh tế học, quản trị học và các kỹ năng cơ bản mà một nhà quản trị cần phải có như kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ và tin học. Khối kiến thức giáo dục đại cương này là nền tảng và những kỹ năng chung cơ bản, làm tiền đề cho các học phần của khối ngành, ngành và chuyên ngành trong khung chương trình đào tạo về sau, đồng thời, cũng là tiền đề cho việc học tập suốt đời, góp phần nâng cao trình độ cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học.

*Khối kiến thức chung của khối ngành* cung cấp kiến thức và kỹ năng nền tảng của khối ngành kinh doanh và quản lý, gồm các khối kiến thức cơ bản về kế toán, tài chính, marketing, thống kê, HTTTQL…. Khối kiến thức này sẽ làm tiền đề cho các học phần của ngành và chuyên ngành trong chương trình đào tạo về sau.

*Khối kiến thức ngành* giúp cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản của ngành Quản trị kinh doanh, bao gồm kiến thức về chiến lược và kiến thức liên quan đến một số chức năng cơ bản của tổ chức như sản xuất, tài chính, chuỗi cung ứng, marketing…cũng như các kiễn thức, kỹ năng mà nhà quản trị cần có trong kỷ nguyên 4.0 như kiến thức về phân tích dữ liệu trong kinh doanh, kiến thức về thành toán điện tử… hay các kỹ năng mềm như kỹ năng thương lượng, đàm phán, kỹ năng làm việc nhóm....

*Khối kiến thức chuyên ngành Quản trị Kinh doanh tổng quát* giúp sinh viên xây dựng những năng lực chuyên sâu của nhà quản trị, bao gồm năng lực ra quyết định; thiết kế tổ chức; lãnh đạo tạo dựng, duy trì, phát triển cũng như thay đổi văn hóa tổ chức; kiểm soát việc triển khai chiến lược và liên tục cải thiện hiệu suất tạo nên lợi thế cạnh bền vững trên nền tảng tập trung vào quản trị nguồn nhân lực, sản xuất, chất lượng để gia tăng giá trị cho khách hàng. Khối kiến thức chuyên ngành còn hướng đến cung cấp năng lực khởi nghiệp và điều hành một doanh nghiệp vừa và nhỏ nói chung. Bên cạnh đó khối kiến thức chuyên ngành cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quản trị kinh doanh để thích ứng với bối cảnh công nghệ số như kiến thức về chuyển đổi số, marketing số, quản trị đổi mới....

* 1. ***Các học phần***

**Bảng 3: Các học phần và số tín chỉ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Học phần** | **Phân bổ thời gian** | **Tín chỉ** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Tổng** |
| 1. **Khối kiến thức đại cương**
 |
| 1. | SMT1005 | Triết học Mác-Lênin | 34 | 11 | 45 | 3 |
| 2. | SMT1006 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 25 | 5 | 30 | 2 |
| 3. | SMT1007 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 24 | 6 | 30 | 2 |
| 4. | SMT1008 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam  | 24 | 6 | 30 | 2 |
| 5. | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 24 | 6 | 30 | 2 |
| 6. | LAW1001 | Pháp luật đại cương  | 21 | 9 | 30 | 2 |
| 7. | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 8. | MIS1002 | Tin học ứng dụng trong quản lý | 16 | 29 | 45 | 3 |
| 9. | MAT1001 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 45 |  | 45 | 3 |
| 10. | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 36 | 9 | 45 | 3 |
| 11. | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 35 | 10 | 45 | 3 |
| 12. | MGT1002 | Quản trị học | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 13. | ENGELE1 | English Elementary 1 |  | 45 | 45 | 3 |
| 14. | ENGELE2 | English Elementary 2 |  | 60 | 60 | 4 |
| 15. | ENG2015 | English Communication 1 | 19 | 26 | 45 | 3 |
| 16. | ENG2016 | English Communication 2 | 19 | 26 | 45 | 3 |
| 17. | ENG2017 | English Composition B1 | 21 | 9 | 30 | 2 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **46** |
|  |  | Giáo dục thể chất |  |  |  |  |
|  |  | Giáo dục Quốc phòng |  |  |  |  |
| 1. **Khối kiến thức khối ngành**
 |
| 18. | HRM2001 | Hành vi tổ chức | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 19. | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 20. | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | 28 | 17 | 45 | 3 |
| 21. | LAW2001 | Luật kinh doanh | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 22. | MKT2001 | Marketing căn bản | 34 | 11 | 45 | 3 |
| 23. | ACC1002 | Nhập môn kế toán | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 24. | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh | 27 | 18 | 45 | 3 |
| 25. | FIN2001 | Thị trường và các định chế tài chính | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 26. | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 33 | 12 | 45 | 3 |
| 27. | ENG3001 | Tiếng Anh kinh doanh | 12 | 33 | 45 | 3 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **30** |
| 1. **Khối kiến thức ngành và chuyên ngành**
 |
| ***C1. Học phần chung của ngành: 21 tín chỉ gồm 15 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn**** ***Các học phần bắt buộc***
 |
| 30. | MGT3001 | Quản trị chiến lược | 27 | 18 | 45 | 3 |
| 31. | MGT3002 | Quản trị chuỗi cung ứng | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 32. | MGT3004 | Quản trị dự án | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 33. | MGT3003 | Quản trị sản xuất | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 34. | FIN3006 | Quản trị tài chính | 27 | 18 | 45 | 3 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **15** |
| * ***Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:*** |
| 35. | MKT3001 | Quản trị Marketing | 29 | 16 | 45 | 3 |
| 36. | ELC3020 | Nhập môn KHDL trong kinh doanh | 25 |  20 | 45 | 3 |
| 37. | HRM3002 | Phát triển kỹ năng quản trị | 24 | 21 | 45 | 3 |
| 38. | MIS3016 | Thanh toán điện tử | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 39. | HRM3005 | Thương lượng | 35 | 10 | 45 | 3 |
| ***C.2 Học phần chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng quát: 27 tín chỉ gồm 20 tín chỉ bắt buộc và 7 tín chỉ tự chọn**** ***Học phần bắt buộc***
 |
| 40. | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh | 15 | 30 | 45 | 3 |
| 41. | MGT3014 | Quản trị chất lượng | 27 | 18 | 45 | 3 |
| 42. | HRM3001 | Quản trị nguồn nhân lực | 37 | 8 | 45 | 3 |
| 43. | MGT3017 | Quản trị sản xuất nâng cao | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 44. | MGT3016 | Quản trị hiệu suất doanh nghiệp | 30 | 15 | 45 | 3 |
| 45. | MGT3015 | Ra quyết định quản trị | 23 | 22 | 45 | 3 |
| 46. | MGT3095 | Đề án kinh doanh | 0 | 30 | 30 | 2 |
|  |  | **Tổng** |  |  |  | **20** |
| * ***Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 7 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:*** |
| 47. |  MGT3020 | Chuyển đổi số | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 48. | MGT3010 | Lý thuyết thiết kế và tổ chức  | 28 | 17 | 45 | 3 |
| 49. | MKT3007 | Marketing kỹ thuật số  | 22 | 23 | 45 | 3 |
| 50. | MGT3024 | Phân tích kinh doanh trong môi trường số | 21 | 24 | 45 | 3 |
| 51. | MGT3018 | Kế hoạch kinh doanh | 21 | 09 | 30 | 2 |
| 52. | MGT3019 | Quản trị đổi mới | 29 | 16 | 45 | 3 |
| 53. |  MGT3030 | Văn hóa tổ chức  | 24 | 21 | 45 | 3 |
| 54. |  RMD3001 | Phương pháp NCKH | 17 | 13 | 30 | 2 |
| **D. Thực tập tốt nghiệp cuối khóa** Sinh viên lựa chọn đăng ký Khóa luận tốt nghiệp hoặc Báo cáo thực tập tốt nghiệp căn cứ vào các điều kiện được quy định theo Quy chế đào tạo hiện hành. |
|  |  | **Hình thức 1** |  |
| 55. | MGT4001 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp | 4 |
| 56. |  | Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn | 6 |
|  |  | **Hình thức 2** |  |
| 57. | MGT4002 | Khóa luận tốt nghiệp (\*) | 10 |

1. **Hoạt động ngoại khoá**
	1. ***Các học phần***

Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh tổng quát có các hoạt động ngoại khóa đa dạng, hấp dẫn để sinh viên tiếp cận hiểu rõ hơn được môi trường thực tế, hỗ trợ sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra kiến thức ở các cấp độ cao. Các hoạt ngoại khoá liên quan đến môn học chuyên ngành bao gồm tham quan học hỏi tại doanh nghiệp; khách mời nói chuyện về chủ đề liên quan đến nội dung học phần; mời chuyên gia tư vấn và đánh giá dự án kinh doanh của các nhóm sinh viên.

* 1. ***Các hoạt động ngoại khoá khác***

Bên cạnh chương trình giảng dạy, Khoa Quản trị kinh doanh tổ chức cho sinh viên nhiều các hoạt ngoại khoá như sau:

- Các hoạt động được tổ chức bởi Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất, tổ chức cắm trại, các chuyến đi tình nguyện ở vùng sâu (tình nguyện đông, mùa hè xanh…), hiến máu nhân đạo, thi khiêu vũ ….

- Các hoạt động được tổ chức bởi các câu lạc bộ mà thường xuyên nhất là câu lạc bộ K2S liên quan đến tổ chức lớp học phát triển kỹ năng mềm.